

Số: M...../2020/CV-VFC

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020.

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội.

Trước hết, Công ty Cổ phần VinafcO (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2019, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 4,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ sản xuất kinh doanh tăng do doanh thu tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HDQT;
- Lưu HC-TH.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Chi Lan Hương*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

## QUÝ 4 NĂM 2019

\*\*\*\*\*

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: [info@vinafco.com.vn](mailto:info@vinafco.com.vn) - Web: [www.vinafco.com.vn](http://www.vinafco.com.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		211.458.368.383	210.494.860.722
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	29.545.668.377	29.412.593.795
111	1. Tiền		18.545.668.377	10.942.593.795
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	18.470.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		179.085.868.365	177.096.060.179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	146.253.370.087	143.561.094.658
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		565.275.712	3.586.845.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		4.260.000.000	5.400.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	29.367.894.461	25.908.792.416
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.360.671.895)	(1.360.671.895)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		151.783.233	27.646.171
141	1. Hàng tồn kho	06	151.783.233	27.646.171
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		2.675.048.408	3.958.560.577
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	2.357.726.188	381.670.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		85.112.962	3.364.974.711
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		232.209.258	211.915.616
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		490.826.376.316	428.417.523.810
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		64.719.795.000	35.203.215.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		61.100.000.000	33.758.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	3.619.795.000	1.445.215.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		173.133.925.217	148.308.273.298
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	136.963.114.059	111.668.153.361
222	- Nguyên giá		202.577.208.420	162.177.900.081
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.614.094.361)	(50.509.746.720)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*(Tiếp theo)*

224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	36.170.811.158	36.640.119.937
228	- Nguyên giá		48.138.362.121	47.533.612.124
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.967.550.963)	(10.893.492.187)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		27.704.143.530	16.207.059.722
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	27.704.143.530	16.207.059.722
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	13	219.112.349.708	223.312.430.686
251	1. Đầu tư vào công ty con		239.902.475.000	239.902.475.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.790.125.292)	(16.590.044.314)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		6.156.162.861	5.386.545.104
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.156.162.861	5.386.545.104
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		702.284.744.699	638.912.384.532

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		246.666.697.826	201.125.305.748
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		188.375.741.207	147.244.766.454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	128.629.555.515	65.664.614.843
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		246.809.461	508.745.789
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	126.182.469	92.039.921
314	4. Phải trả người lao động		5.115.462.754	1.892.983.219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	17.065.923.370	12.651.859.228
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.759.279.795	8.497.360.055
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	29.396.054.650	57.933.190.206
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.473.193	3.973.193
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		58.290.956.619	53.880.539.294
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Tiếp theo)*

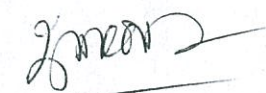
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	2.616.519.942	3.628.019.942
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	55.014.645.474	49.628.728.149
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	22	659.791.203	623.791.203
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>455.618.046.873</b>	<b>437.787.078.784</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>455.618.046.873</b>	<b>437.787.078.784</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		8.865.578.763	8.448.545.873
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		49.611.609.106	32.197.673.907
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		31.480.641.017	23.857.016.092
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		18.130.968.089	8.340.657.815
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>702.284.744.699</b>	<b>638.912.384.532</b>

Lập biểu

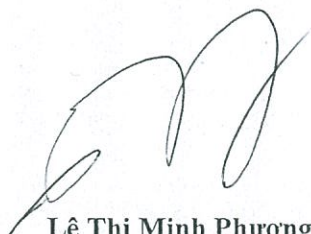
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoa



Lê Thị Minh Phương



Phạm Thị Lan Hương

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tr Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2019

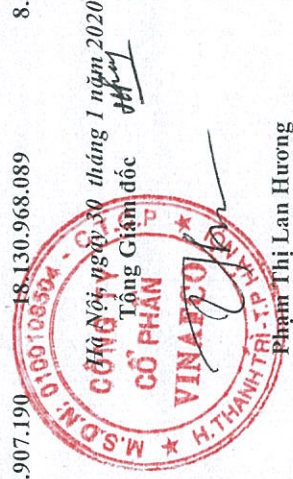
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ 01/01-31/12/2019	Lũy kế từ 01/01-31/12/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	153.179.501.080	108.209.579.228	472.226.862.685	367.066.735.925
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		153.179.501.080	108.209.579.228	472.226.862.685	367.066.735.925
11	4. Giá vốn hàng bán	26	137.743.285.599	101.700.875.611	420.212.471.072	343.872.560.984
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		15.436.215.481	6.508.703.617	52.014.391.613	23.194.174.941
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.135.800.699	3.128.138.762	7.910.930.628	17.022.843.139
22	7. Chi phí tài chính	28	3.355.773.275	-652.509.146	13.416.626.684	6.801.309.392
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.220.900.594	2.658.461.036	9.118.298.862	9.266.161.901
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.417.823.367	6.910.167.574	27.937.035.257	25.346.057.253
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.798.419.538	3.379.183.951	18.571.660.300	8.069.651.435
31	11. Thu nhập khác	29	426.993.160	585.174.133	1.594.492.122	1.608.161.869
32	12. Chi phí khác	30	916.916.754	559.450.894	2.035.184.333	1.337.155.489
40	13. Lợi nhuận khác		(489.923.594)	25.723.239	(440.692.211)	271.006.380
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.308.495.944	3.404.907.190	18.130.968.089	8.340.657.815
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	0	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.308.495.944	3.404.907.190	18.130.968.089	8.340.657.815

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Minh/Phuong



Phạm Thị Lan Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Giai đoạn từ 1/1/2019 đến 31/12/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2019	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		18.130.968.089	8.340.657.815
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		18.953.651.087	13.354.276.885
	- Các khoản dự phòng	03		(4.200.080.978)	(2.477.676.961)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.143.109.140)	(17.232.151.120)
	- Chi phí lãi vay	06		9.118.298.862	9.266.161.901
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.859.727.920	11.251.268.520
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.531.354.878)	(27.507.793.139)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(124.137.062)	63.274.469
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		79.605.110.701	34.104.125.601
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.757.698.975)	5.386.181.960
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.118.298.862)	(9.211.059.898)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		300.000.000	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(267.500.000)	(237.800.000)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>70.965.848.844</i>	<i>13.848.197.513</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.718.421.531)	(22.656.141.879)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.112.838.893	335.454.545
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.360.000.000)	(9.740.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.110.000.000	23.687.636.800
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(24.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(134.749.997)	16.500.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.485.600.682	16.817.870.479
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(42.504.731.953)</i>	<i>944.819.945</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.758.340.441	247.916.448.742
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135.081.382.750)	(246.137.977.694)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000)	(8.979.316)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(28.328.042.309)	1.769.491.732
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	133.074.582	16.562.509.190
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.412.593.795	12.850.084.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.545.668.377	29.412.593.795

0

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hoa

Lê Thị Minh Phương

Phạm Thị Lan Hương



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

#### Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Chi nhánh miền nam - công ty TNHH vận tải và dịch vụ vinafco	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(\*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

## Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ,
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vác dịch vụ cho thuê văn phòng.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.13 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị tính: VND

**03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	28.173.781	79.431.743
Tiền gửi ngân hàng	18.517.494.596	10.863.162.052
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	18.470.000.000
	<u>29.545.668.377</u>	<u>29.412.593.795</u>

**04 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	146.253.370.087	143.561.094.658
	<u>146.253.370.087</u>	<u>143.561.094.658</u>

**05 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu cước vận chuyển, phí dịch vụ kho	23.199.086.793	15.636.055.542
Cổ tức	-	800.000.000
Các khoản phải thu khác	708.534.201	1.094.451.740
Thu hộ chi hộ	3.769.387.429	5.298.743.223
Tam ứng	268.047.738	2.496.833.911
Ký cược, ký quỹ	957.880.300	117.750.000
	<u>29.367.894.461</u>	<u>25.908.792.416</u>

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	9.038.896	9.038.896
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	142.744.337	18.607.275
Hàng hóa	-	-
	<u>151.783.233</u>	<u>27.646.171</u>

**07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	733.000	15.672.122
Khác	2.356.993.188	365.998.128
	<u>2.357.726.188</u>	<u>381.670.250</u>

**08 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.619.795.000	1.445.215.000
	<u>3.619.795.000</u>	<u>1.445.215.000</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	65.991.019.781	13.790.799.028	78.722.233.543	3.673.847.729	162.177.900.081
Mua mới trong kỳ	-	5.355.668.188	32.663.122.259	147.631.085	38.166.421.532
Nhận lại TSCĐ từ công ty con	476.924.933	1.010.628.464	150.000.000	-	1.637.553.397
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.872.182.728	-	-	3.872.182.728
Bàn giao công ty con	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(385.508.679)	-	(2.891.340.639)	-	(3.276.849.318)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.082.436.035</b>	<b>24.029.278.408</b>	<b>108.644.015.163</b>	<b>3.821.478.814</b>	<b>202.577.208.420</b>
Trong đó					
- Đã khấu hao hết					0
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	9.187.203.899	6.457.761.948	33.181.522.671	1.683.258.203	50.509.746.720
Tăng trong kỳ	3.845.216.363	2.535.408.836	9.939.817.410	547.124.488	16.867.567.097
Chuyển nhượng nội bộ VFC (góp vốn vào Cty con)	67.777.425	354.419.820	-	-	422.197.245
Giảm từ thanh lý nhượng bán	(51.281.253)	-	(2.134.135.448)	-	(2.185.416.701)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.048.916.434</b>	<b>9.347.590.604</b>	<b>40.987.204.633</b>	<b>2.230.382.691</b>	<b>65.614.094.361</b>
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	56.803.815.882	7.333.037.080	45.540.710.872	1.990.589.526	111.668.153.361
Số dư cuối kỳ	53.033.519.601	14.681.687.804	67.656.810.530	1.591.096.123	136.963.114.059

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật liêu trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					-
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	43.454.310.744	-	4.079.301.380	-	47.533.612.124
Số tăng trong kỳ	-	-	604.749.997	-	604.749.997
- <i>Nhận lại từ cty con</i>			604.749.997		604.749.997
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.454.310.744	-	4.684.051.377	-	48.138.362.121
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.849.190.799	-	4.044.301.388	-	10.893.492.187
Số tăng trong kỳ	913.225.431	-	160.833.345	-	1.074.058.776
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	913.225.431		160.833.345		1.074.058.776
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.762.416.230	-	4.205.134.733	-	11.967.550.963
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	36.605.119.945	-	34.999.992	-	36.640.119.937
Tại ngày cuối kỳ	35.691.894.514	-	478.916.644	-	36.170.811.158

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	25.592.860.848	16.052.059.722
Mua sắm TSCĐ, dự án khác	2.111.282.682	155.000.000
	27.704.143.530	16.207.059.722

13 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	239.902.475.000	239.902.475.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH VT và DV Vinafco	44.000.000.000	44.000.000.000
Công ty CP vận tải biển Vinafco	22.222.475.000	22.222.475.000
Công ty TNHH 1TV Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	31.500.000.000
Công ty TNHH 1TV Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	30.180.000.000
Công ty TNHH 1TV Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	42.000.000.000
<i>Đầu tư vào liên kết</i>	-	-
Công ty TNHH Logistic HTNS-Vinafco	-	-
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	(20.790.125.292)	(16.590.044.314)

Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang		(20.790.125.292)	(16.590.044.314)
<b>14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>			
		31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ		294.578.253	518.431.793
Chi phí đất trả trước		-	49.020.231
Chi phí dự án LBA		2.154.596.465	3.149.025.593
Chi phí sửa chữa tài sản		1.480.928.734	1.568.645.805
Khác		2.226.059.409	101.421.682
		<u>6.156.162.861</u>	<u>5.386.545.104</u>
<b>15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>			
		31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán ngắn hạn		128.629.555.515	65.664.614.843
		<u>128.629.555.515</u>	<u>65.664.614.843</u>
<b>16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>			
		31/12/2019	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng		16.490.610	
Thuế thu nhập cá nhân		109.691.859	92.039.921
Thuế TNDN		-	
Thuế khác		-	
		<u>126.182.469</u>	<u>92.039.921</u>
<b>17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>			
		31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay		137.987.602	198.691.324
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, dịch vụ kho		16.097.166.835	11.341.145.295
Chi phí XD CB		112.727.274	112.727.274
Chi phí khác		718.041.659	999.295.335
		<u>17.065.923.370</u>	<u>12.651.859.228</u>
<b>18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>			
		31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm		640.692.366	640.723.253
Cổ tức phải trả		216.748.770	616.748.770
Nhân ký quỹ ngắn hạn		520.750.000	9.000.000
Phải trả do thu chi hộ		6.101.525.883	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		279.562.776	7.230.888.032
		<u>7.759.279.795</u>	<u>8.497.360.055</u>
<b>19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>			
		31/12/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn		29.396.054.650	57.933.190.206
Nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	
		<u>29.396.054.650</u>	<u>57.933.190.206</u>
<b>20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC</b>			
		31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2.616.519.942	3.628.019.942
		<u>2.616.519.942</u>	<u>3.628.019.942</u>
<b>21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>			
		31/12/2019	01/01/2019
Vay dài hạn		55.014.645.474	49.628.728.149
Nợ thuê tài chính dài hạn		-	
		<u>55.014.645.474</u>	<u>49.628.728.149</u>
<b>22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>			
		31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng trợ cấp thôi việc		659.791.203	623.791.203
		<u>659.791.203</u>	<u>623.791.203</u>



23.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận các năm trước		-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay		-

23.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	-	
EUR	-	
GBP	-	

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153.179.501.080	108.209.579.228
	<u>153.179.501.080</u>	<u>108.209.579.228</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Giá vốn của hàng bán	-	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137.743.285.599	101.700.875.611
	<u>137.743.285.599</u>	<u>101.700.875.611</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.135.800.699	2.328.138.762
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>5.135.800.699</u>	<u>3.128.138.762</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lãi tiền vay	2.220.900.594	2.658.413.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.338.746.629)
Chi phí tài chính khác	1.134.872.681	27.824.169
<b>Cộng</b>	<b>3.355.773.275</b>	<b>(652.509.146)</b>

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Thanh lý TSCĐ	35.100.000	-
Thu bồi thường hàng hỏng	63.514.026	295.109.712
Thu hồi tiền thuế đất Cát Linh	-	-
Các khoản khác	328.379.134	290.064.421
	-	-
	426.993.160	585.174.133

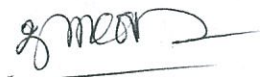
30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Thanh lý TSCĐ	334.227.426	-
Chi bồi thường hàng hỏng	182.459.628	295.721.007
Chi phí thuế đất phải nộp	189.099.054	199.431.667
Các khoản khác	211.130.646	64.298.220
	916.916.754	559.450.894

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Tổng giám đốc

Phạm Thị Lan Hương